

TÌM HIỂU ĐẠO HIỂU TRONG PHẬT GIÁO VÀ NHO GIÁO

Hiếu
hạnh
là
một
phẩm
hạnh
đạo
đức
căn
bản



Nhìn chung cả Nho giáo và Phật giáo, đều xem hiếu hạnh là một phẩm hạnh đạo đức căn bản, mà mỗi người cần phải luôn trau dồi trong cuộc sống của mình.

Tác giả: **Thượng tọa Thích Thiện Hạnh**
Phó Viện Trưởng phân viện NCPHVN tại Hà Nội

Hiếu là một đức tính bẩm sinh, nhưng nếu hạt giống của lòng Nhân này không được vun xới thường xuyên, thì nó sẽ bị hư hoại và có thể biến mất, và nếu điều này xảy ra, thì lòng Nhân sẽ bị mất đi nên tăng như cây không cội, nước không nguồn và rồi nó lại bị biến dị sang một hình thái khác.

Cho nên, tình người đặt ra trong gia đình là: Mỗi thành viên trong gia đình phải biết Hiếu với cha mẹ, phải thuận thảo với anh chị em ruột thịt, phải có nghĩa với bà con xóm giềng. Như vậy, là làm tròn bổn phận của con người trong chuẩn mực đạo đức của gia đình và xã hội.

Hiển nhiên rằng, một người có hiếu với cha mẹ thì cũng có tình, trung, nghĩa, nhân. Bất cứ ở một xã hội nào, một thời đại nào, ân nghĩa cao cả của cha mẹ cũng được đền đáp, lòng hiếu thảo của con cháu, luôn được xem là tấm lòng đẹp nhất và nhân loại luôn ca ngợi những người có hiếu.

Hạnh hiếu, chính là việc làm đầu tiên của con người, có tình người và việc làm thiết thực đúng đắn của tinh thần biết ơn và trả ơn. Hiếu là một phạm trù của đạo đức xã hội, là một đức tính cơ bản để xây dựng con người có tình người. Từ “Hiếu tâm” mà nó phát sinh ra các đức tính khác như: Nhân - Lễ - Trung - Nghĩa... Trong Đạo đức - Tình người, “Hiếu đạo” chính là việc làm mang tình người lớn nhất và nó đứng đầu các hành động, đồng thời hiếu hạnh, cũng là đức hạnh đứng hàng đầu của những đức hạnh con người.

Từ tâm hiếu, tình người được giáo dục tôi luyện, phát triển và được biểu lộ ra hành động, ra các hành vi cư xử ở đời, nhằm xây dựng tốt các mối quan hệ tương giao xã hội, an lạc, hạnh phúc chung cho gia đình, tập thể. Hiếu tâm, đạo đức là con suối tình người chảy vào văn hóa, giáo dục tạo nên các nền văn hóa, giáo dục nhân bản. Trong các nền văn hóa này, thực chất của hiếu tình, trung nghĩa là chỉ một tình người cao đẹp. Người có mặt tâm hiếu là có nhân, có tình, trung nghĩa.

Vì vậy, Người con hiếu là người luôn giữ gìn và không làm tổn thương đến thân thể mà cha mẹ đã sinh ra, phải sống làm sao, hầu sau để lại danh thơm tiếng tốt ở đời, làm cho cha mẹ, dòng

tộc mình được rạng rỡ, lo cho chữ hiếu, chữ trung trước rồi sau mới lo cho mình.

Đối với cha mẹ, lòng hiếu thảo của người con phải được thể hiện trên cả hai phương diện, đó là vật chất lẫn tinh thần. Về phương diện đầu, người con phải thực hiện ba điều căn bản: chăm sóc cha mẹ chu đáo, luôn ý thức rằng, thân thể mình được tạo thành từ máu thịt cha mẹ, nên phải biết quý trọng nó, và phải lập gia đình, sinh con để nối dõi tông đường.

Những lời giáo huấn của các bậc hiền giả Đông phương, được người đời sau ghi lại và truyền giữ cẩn thận không phải là những học thuyết, những giáo điều khô khan để bàn luận, mà ngược lại là những tinh hoa được chắt lọc từ kinh nghiệm sống thường nhật của những tâm hồn mẫn cảm và bao dung.

Sách Đại học của Nho giáo, được mở đầu bằng một lời khẳng định minh bạch rằng, mục đích của Đại học, là soi sáng bản tính đạo đức của mình, gắn bó, thương yêu người, để mình và người cùng đạt đến chỗ chí thiện.

Theo Mạnh Tử, xét về phương diện thế tục, có năm điều được xem là bất hiếu: thứ nhất cơ thể lười biếng, chẳng đoái hoài đến việc phụng dưỡng cha mẹ; thứ hai, đam mê cờ bạc rượu chè, chẳng nghĩ đến việc phụng dưỡng cha mẹ; thứ ba, chạy theo của cải, tiền tài, chỉ nghĩ đến vợ con mà chẳng lo báo ân cha mẹ; thứ tư, đắm vào dục lạc sắc thính, làm cho cha mẹ tủi nhục; thứ năm, ưa thích sự kiêu hùng, đấu tranh, tàn nhẫn làm nguy hại cho cha mẹ.

Nhưng đứng trên quan điểm của đạo Quân tử, Mạnh Tử lại cho rằng: “Bất hiếu có ba, không người nối dõi là lớn nhất.” Tư tưởng này của Mạnh Tử về sau được Trình Di (1033-1107), một trong những nhà cách tân nổi tiếng của Nho giáo dưới thời Tống, kế thừa và cổ xúy mạnh mẽ. Trình Di cho rằng việc nối dõi như thế chính là trọng tâm của đạo làm người. Có lẽ chính vì điều này, mà việc hôn nhân là điều rất quan trọng trong truyền thống Nho giáo.

Về phương diện tinh thần, khi cha mẹ còn ở đời, người con hiếu phải thực hiện những hoài bảo mà cha mẹ trông mong, phải tiếp nối chí hướng của cha mẹ. Khi cha mẹ qua đời người con phải tỏ lòng tiếc thương và lo việc cúng tế, thờ phụng chu đáo.

Ngày Đức Phật Thích Ca, còn làm Thái tử, nhận hiểu được con người là phải bị sự đau khổ: Sống, Đau, Già, Chết bức bách. Ngài đã nghĩ đến Phụ vương của Ngài, và nghĩ đến hoàng hậu Ma Gia mẹ của ngài, cũng phải quay cuồng hụp lặn trong biển đau khổ ấy. Ngài hiểu rằng cha mẹ đau khổ, là chúng sinh đau khổ, chúng sinh đau khổ, là cha mẹ đau khổ. Lo riêng cứu độ cho cha mẹ, thì sự cứu độ ấy không được rốt ráo; lo riêng cứu độ cho chúng sinh, thì không tròn đạo Hiếu.

Ngài lại hiểu thêm rằng nguyên nhân khổ đau là do mê mờ ái dục. Vì mê mờ nên không nhận chân được sự thật, vì ái dục nên say đắm trong cảnh trần lao đau khổ. Chính lòng thương chúng sinh, lòng hiếu cha mẹ thúc đẩy, Ngài từ bỏ tất cả quốc thành thế tử, để tìm đạo giải thoát cho cha mẹ, cho muôn loài. Cũng chính lòng thương, lòng hiếu ấy là những sức mạnh giúp Ngài trì chí chuyên tâm, tìm đạo, tu khổ hạnh, tu thiện định và thành bậc Chính giác.

Thành đạo, giác ngộ được sự thật, Ngài thực hành ngay chí nguyện độ sinh, liền đi giáo hóa

cứu khổ cho tất cả chúng sinh, không thể kể xiết. Rồi Ngài về thành Ca-tỳ-la-vệ, thuyết pháp cho vua Tịnh Phạn, lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho hoàng hậu Ma Gia nghe. Đến khi vua cha lâm bệnh sắp từ trần, Ngài đến bên giường, thuyết pháp giảng dạy, khiến cho vua Tịnh Phạn khỏi phải đau khổ, buồn rầu, và thác sinh lên cõi trời Tịnh Cư.

Khi đưa đám vua cha, Đức Phật cũng một tay bưng quan tài, để làm gương cho những người con bất hiếu đời sau, tự thân làm lễ Trà tỳ cho vua cha. Và cho đến khi nhập Niết-bàn, Ngài chỉ một từ tâm vô lượng cứu độ cho toàn thể chúng sinh không một phút giây dừng nghỉ.

Cho nên, trong kinh Tăng Chi I, Đức Phật dạy: “ Vì công ơn cha mẹ to lớn như thế, nên người con khó có thể đền đáp trọn vẹn, thâm ân của cha mẹ mình, bằng cách đền đáp đúng đắn, và ý nghĩa nhất của người con đối với cha mẹ”. Trong kinh Tương Ưng II, Đức Phật đã dạy: “công ơn cha mẹ thật vô biên và dòng sữa mà mình đã thọ nhận từ mẹ trong vô lượng kiếp còn nhiều hơn nước của đại dương”.

Cho nên, việc báo ân cha mẹ theo năm cách như kinh Thiện Sinh (nuôi dưỡng cha mẹ, làm tròn mọi bổn phận người con, giữ gìn gia đình với truyền thống, bảo vệ tài sản thừa tự, và làm tang lễ khi cha mẹ qua đời”.

Xét về hiếu, khởi đầu là lo việc song thân, kế đến là việc vua tôi, sau cùng mới đến việc lập thân.” Trong Hiếu kinh, tác phẩm chính của Nho giáo nói về đạo hiếu được mở đầu như sau: “Hiếu là gốc của đức, là nguồn của giáo...thân thể tóc da, nhận từ cha mẹ, không dám tổn thương, đó là khởi đầu của hiếu.

Lập thân hành đạo, dương danh với hậu thế, để làm rạng rỡ cha mẹ, đó chính là hiếu. Bản kinh này cũng dẫn lời của đức Khổng Tử về đạo hiếu rằng: “Người con hiếu phụng dưỡng cha mẹ, ăn ở phải hết sức cung kính, cung dưỡng cha mẹ phải hết mực vui vẻ, khi cha mẹ đau ốm phải lo lắng hết lòng, khi lo việc tang lễ phải cực kỳ thương xót, khi cúng tế cha mẹ phải vô cùng trang nghiêm.”

Vì
công
on con
cha người
mẹ khó
to có
lớn thể
như đến
thế đáp
trọn
ven
...

Hiếu
là
gốc
của
đức
là
nguồn
của
giáo
...



Hiếu đạo

Chữ Hiếu, đã được Việt hoá về nhiều mặt, và nảy sinh những cách hiểu, cũng như hành vi Hiếu thảo mang tính thực tiễn. Chữ Hiếu theo quan niệm của Nho giáo, chính thống ở nước ta, tuy vẫn chuyển tải đầy đủ ý nghĩa ban đầu, nhưng nội hàm đã được mở rộng nhằm phù hợp với từng điều kiện, hoàn cảnh và con người.

Hiếu đạo vốn là một đạo lý có từ ngàn đời, nó tồn tại và phát triển trong thế giới con người, vì từ muôn ngàn đời nay, tình yêu thương của cha mẹ dành cho con cái không hề vơi cạn, nó luôn đong đầy theo dòng chảy thời gian để dưỡng nuôi những mầm sống được lớn khôn và trở thành người hữu ích. Đối với những dân tộc có hàng ngàn năm văn hiến và truyền thống đạo đức lâu đời như dân tộc Việt Nam chúng ta, Hiếu đạo càng được đề cao và là một trong những đạo lý cơ bản của dân tộc.

Ở Việt Nam, theo truyền thống hiếu đạo được thấm thấu qua hàng loạt các truyền thuyết, thần thoại như sự tích Bánh chưng - bánh dày (Lang Liêu và các hoàng tử chúc thọ Hùng Vương), sự tích Quả dưa hấu (Mai An Tiêm biết mình bị vu oan song vẫn tuân mệnh vua đi đày vì đạo Hiếu), truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh (Mỵ Nương tuân theo sự sắp xếp của vua cha), Mỵ Châu - Trọng Thủy (An Dương Vương giết Mỵ Châu vì bất hiếu, bất trung) v.v...

Dù rằng nguồn gốc các truyền thuyết, thần thoại nói trên cần phải bàn thêm, song chúng đều phản ánh một sự hoài niệm nào đó của lịch sử - xã hội. Cho nên, Hiếu ở đây không chỉ đối với cha mẹ mà còn Hiếu với Dân. Ngày nay chúng ta vẫn thường nghe nói: “Trung với nước, Hiếu với dân”.

Khi Phật giáo đến Việt Nam đã gắn bó hài hòa với dân tộc. Suốt hơn hai nghìn năm lịch sử, Phật giáo Việt Nam đóng góp rất quan trọng vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước và nền văn hóa dân tộc. Đó chính là tiếng nói Từ Bi - Vô Ngã - Vị Tha và con đường sống Giới - Định - Tuệ, nhằm đưa đời sống con người đạt tới Chân - Thiện - Mỹ.

Như thế chữ hiếu trong đạo Phật, không chỉ dừng lại ở chỗ nhận thức được công ơn của cha mẹ, là bao la nên người con phải đền đáp thâm ân đó, theo các nguyên tắc nhân bản của xã hội, mà hơn thế nữa, một người con hiếu, phải còn là một thiện tri thức, làm trợ duyên cho cha mẹ trong việc tu tập, hướng đến sự giác ngộ và giải thoát.

Theo ngài Tông Mật, Nho giáo xem hiếu là hạnh đứng đầu trong muôn hạnh, là lý của trời, là nghĩa của đất, đạo đức do đây mà thành, giáo lý do đây mà sinh, vì thế từ vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng lập tông miếu để thờ cha mẹ, tổ tiên. Ngài cho rằng, quan điểm này về chữ hiếu của Nho giáo không khác gì với quan niệm chữ hiếu trong Phật giáo. Giáo lý của đức Thích Ca gồm có kinh và luật, kinh lý giải về lý trí, luật lý giải về giới hạnh.

Giới tuy gồm vạn hạnh, nhưng lấy hiếu làm tông, cho nên đức Phật Lô Xá Na lúc mới thành Chánh giác, liền thuyết đại kinh Hoa Nghiêm, đại giới Bồ tát. Còn theo Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới, khi đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi dưới cội Bồ đề, thành Vô thượng Chánh giác, đầu tiên Ngài kiết Bồ tát giới bốn và dạy: “Hiếu thuận cha mẹ, sư tăng, tam bảo, hiếu thuận pháp chí

đạo, hiếu gọi là giới, cũng gọi là ngăn cấm.”

Ngài Tông Mật cũng dẫn một đoạn trong Kinh Niết Bàn, kể đến thâm ân sinh thành, nuôi dưỡng, chịu đựng muôn ngàn gian khổ của cha mẹ, và khuyên hàng Phật tử, phải ghi nhớ và cố công đền trả ân đức đó. Như vậy trong Phật giáo, hiếu cũng được xem là nguồn của đức, là gốc của muôn hạnh.

Trong kinh tạng Nguyên Thủy, Đức Phật thường dạy rằng, một trong những cách hành xử căn bản của con người đó là việc biết ơn và đền ơn. Và Kinh Tăng Chi I, cũng nói rằng: “biết ơn là phẩm chất của một người cao thượng, người biết ơn là một trong ba hạng người hy hữu trên thế gian này”.

Phật giáo thường nói đến bốn ân căn bản, mà một người phật tử thường phải ghi nhớ và đền đáp là: “Ân cha mẹ, ân Tam bảo, ân quốc gia và ân chúng sinh”. Bốn ân này được xem trọng, vì theo giáo lý Nghiệp và Duyên Khởi của Phật giáo, trong vô lượng kiếp trước cho đến đời hiện tại, mỗi người đều đã tạo ra vô số nhân duyên khác nhau, đã thọ ân của vô số chúng sinh, và đến đời này lại thọ ân của cha mẹ đã sinh thành nuôi nấng.

Ân Tam bảo đã soi sáng và dẫn bước trên đường tu học và ân quốc gia đã bảo bọc, chăm lo cho cuộc sống mình được bình an, hạnh phúc. Trong bốn ân nói trên, ân cha mẹ là ân căn bản và phổ biến nhất.

Quan hệ giữa cha mẹ và con cháu, là một quan hệ hổ tương mật thiết, cho nên cha mẹ cũng chính là một trợ duyên để người con giữ gìn đạo hiếu được trọn vẹn. Do đó, người con phải khuyến hóa cha mẹ làm điều phúc thiện, qui y Tam bảo, thọ trì giới luật, sống theo chính kiến. Không những khuyến hóa cha mẹ, mà bản thân người con cũng phải thực hành những nguyên tắc này trong cuộc sống của mình”.

Ngược lại, để người con sống đúng với đạo lý ấy, thì bản thân cha mẹ cũng thể hiện trách nhiệm đối với con. Đức Phật đã dạy về trách nhiệm đó như sau: “ngăn chặn con làm điều ác; khuyến khích con làm điều thiện; dạy con nghề nghiệp; lo việc cưới hỏi cho con thật xứng đáng; và trao tài sản thừa tự cho con đúng thời”. Đây rõ ràng là một thông điệp trách nhiệm, một trách nhiệm hổ tương không phải một chiều.

Đối với các nhà Nho, trau dồi phẩm hạnh cá nhân là khởi điểm để từ đó mỗi người xây dựng cho mình một nhân cách mà tinh chất của nhân cách ấy là Nhân (lòng bác ái), đức đầu tiên trong ba đức (Nhân, Trí, Dũng, theo Khổng Tử), bốn đức (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, theo Mạnh Tử) hay năm đức (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, theo Hán Nho).

Khi Phàn Trì hỏi Nhân là gì, Khổng Tử (551-479 Tr. CN) đáp: “là thương người.” Mạnh Tử (372?-289? Tr. CN) thì cho rằng người Quân tử khác với người đời là ở cái tâm của họ, tâm người Quân tử luôn có Nhân, có Lễ. Người có Nhân biết thương người khác, người có Lễ biết kính người khác. Theo cách lý giải của Mạnh Tử mỗi người đều vốn mang trong mình một lòng trắc ẩn, không nỡ thấy ai bị đau khổ, nên khi mình thấy một điều gì đó nguy hiểm xảy ra với người khác, mình không thể làm ngơ mà phải ra tay cứu giúp họ.

Ông đưa ra một ví dụ như sau: “một người tình cờ thấy một em bé sắp bị rơi xuống giếng, liền khởi tâm lo lắng và vội vàng đến cứu em. Người ấy khởi lên tâm thương tưởng như thế không phải vì mong cha mẹ của em bé kia sẽ trả ơn, cũng chẳng mong được bạn bè, láng giềng khen ngợi, lại cũng chẳng phải vì sợ sẽ mang tiếng xấu bởi đã không giúp người trong cơn hoạn nạn, mà đó vốn là một phản ứng tự nhiên của mỗi người.

Lòng trắc ẩn này, theo ông, chính là đầu mối của lòng Nhân” Tình thương người như thế không cần học hỏi để có, không nhọc suy tư để biết, mà nó là bẩm sinh như trẻ thơ lúc nhỏ thì biết thương mến cha mẹ, lớn lên thì biết kính trọng đàn anh của mình. Sự thương mến đó là Nhân, sự kính trọng đó là Nghĩa vậy.

Như vậy hiếu thảo hay sự thương mến cha mẹ chính là cội nguồn của Nhân. Hữu Tử, một môn đồ của Khổng Tử cũng khẳng định rằng hiếu là gốc của tất cả những điều Nhân. Đến đây ta có thể phần nào hiểu được vai trò của chữ hiếu trong truyền thống Nho giáo.

Vì Nhân là đức tính đứng đầu trong muôn đức, là tinh chất để tạo nên nhân cách của một bậc Quân tử, mà hiếu là cội gốc của Nhân, cho nên hiếu được xem là nền tảng đạo đức của người Quân tử. Do vậy hiếu và Nhân không thể tách rời nhau.

Người có hiếu thì dễ dàng phát triển lòng Nhân mà một khi đã có Nhân thì hạnh hiếu càng sáng tỏ. Chỉ khi nào con người biết bắt đầu từ sự hiếu thảo với cha mẹ, từ sự gắn bó với thân quyến, thì người ấy mới có thể thương yêu người khác. Đó là thứ lớp thăng tiến của Nho giáo hay là lộ trình tu đạo của người Quân tử.

Phật giáo được truyền đến Trung Hoa dưới triều Hán, một triều đại, vốn xem trọng chữ hiếu như một nguyên tắc hành xử quan trọng trong triều đình, cũng như ngoài xã hội. Lúc ấy, Hiếu kinh là một trong những bộ sách chính được giảng dạy trong hoàng gia. Theo các tác giả của hai bộ Tiên Hán Thư và Hậu Hán Thư, các hoàng đế nhà Hán đều dùng chữ “Hiếu” để đặt danh hiệu của mình sau khi qua đời.

Truyền thống này kéo dài từ thời vua Huệ Đế (trị vì từ 195-188 Trc CN) cho đến đời vua cuối cùng là Hiến Đế (trị vì từ 189-220 TL). Theo luật pháp thời ấy những ai bất hiếu thì bị nghiêm trị, còn những tấm gương hiếu thảo luôn được mọi người nhắc đến. Đối với các viên chức của triều đình, khi cha mẹ của mình qua đời thì vị ấy được nghỉ việc trong suốt thời gian tang chế. Sách Nhị Thập Tứ Hiếu cũng được phổ biến sâu rộng trong dân chúng vào thời đó.

Như vậy, hiếu là nền tảng của đạo làm người, là nhân tố để hình thành, cho nên đức Nhân của người Quân tử, một mẫu người lý tưởng trong Nho giáo. Chung quy việc tu thân để tiến đến việc tề gia, trị quốc và bình thiên hạ phải bắt đầu từ một đức tính căn bản trong mỗi người, đức tính đó không gì khác hơn là hiếu hạnh.

Cho nên, ngày đầu năm đã có câu thành ngữ: “Mùng một tết cha, mùng ba tết Thầy” là văn hóa của người Việt ngày đầu năm mới, thể hiện *Hiếu* với người thầy khai trí cho bản thân mình. Nói đến cha mẹ và thầy cô tuy hai xong là một đều hướng đến dạy dỗ cho bản thân mình được thành người. Thế nên, Thành ngữ “Tiên học lễ, hậu học văn” rằng cha mẹ là người

thầy đầu tiên dạy con hiếu Lễ.

Lễ chính là tâm khiêm tốn, Lễ là một trong những phẩm hạnh đạo đức, để học làm người. Cho nên, Sách xưa ghi: “Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên”. Trong trăm hạnh của con người, hạnh Hiếu đứng đầu. Và con người cũng không quên khẳng định: “Hiếu vi công đức mẫu” Lòng Hiếu là mẹ của các công đức. Vì vậy, Nền tảng Hiếu Đạo của người Việt không những từ nhà trường, mà chính là từ những bữa cơm trong gia đình, để các thế hệ hiểu trật tự của Lễ, để chia sẻ văn hóa nguồn cội.

Khi Phật giáo xuất hiện tại quốc gia này, các nhà sư Phật giáo gặp phải một sự công kích mạnh mẽ của Nho giáo. Không những các nhà Nho, mà ngay cả các đạo sĩ Lão giáo cũng cho rằng, truyền thống Phật giáo tương phản với thánh điển của mình.

Chương thứ 117 trong Thái Bình Kinh, một tác phẩm của Lão giáo, có nói đến bốn tà hạnh làm ô nhiễm đời sống cao thượng là: 1) bất hiếu; 2) sống độc thân, không duy trì nòi giống tổ tiên; 3) dùng phân và nước tiểu làm dược liệu; 4) khát thực để sinh sống. Rõ ràng Lão giáo, căn cứ vào điều thứ hai và thứ tư trên đây để phê phán Phật giáo.

Các nhà Nho ở Trung Hoa thường chỉ trích Phật giáo ở ba điểm chính là: thứ nhất, kinh điển nhà Phật không đề cao chữ hiếu; thứ hai, các nhà sư Phật giáo đã cạo bỏ râu tóc, một việc làm trái với Hiếu kinh; và thứ ba, họ không lập gia đình để nối dõi tông đường.

Để trả lời cho điều phê phán thứ nhất, trong quá trình phiên dịch kinh điển, các dịch giả Phật giáo, đã cho phổ biến những bản kinh mà đức Phật đã dạy về công ơn cha mẹ, và phương pháp để báo đáp thâm ân đó.

Trong Đại tạng Trung Hoa, bản Kinh Thiện Sinh (Sigalovādasutta) được dịch ra nhiều lần bởi những dịch giả khác nhau như: Phật Thuyết Thi Ca La Việt, Lục Phương Lễ Kinh do ngài An Thế Cao dịch vào đời Hậu Hán, Phật Thuyết Thiện Sinh Tử Kinh do ngài Pháp Độ dịch vào đời Tây Tấn, Trường A Hàm Kinh (quyển 11) do hai ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch vào đời Hậu Tần, Trung A Hàm Kinh (quyển 33) do ngài Tăng Già Đề Bà dịch vào đời Đông Tấn.

Ngoài Kinh Thiện Sinh có nhiều bản kinh khác nói về chữ hiếu như: Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh và Phật Thăng Đạo Lợi Thiên Vị Mẫu Thuyết Pháp Kinh do ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn, Phật Thuyết Phụ Mẫu Ân Nan Báo Kinh do ngài An Thế Cao dịch vào đời Hậu Hán, Phật Thuyết Báo Ân Phụng Bồn Kinh (còn gọi là Báo Tượng Công Đức Kinh) và Phật Thuyết Hiếu Tử Kinh.

Xuất Tam Tạng Kí Tập có nói đến các kinh khác như Hiếu Tử Báo Ân Kinh, Hiếu Tử Thiểm Kinh. Khai Nguyên Thích Giáo Lục có đề cập đến kinh Tịnh Độ Vu Lan Bồn... trong số này Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh và Phật Thuyết Phụ Mẫu Ân Nan Báo Kinh là hai bản kinh phổ biến nhất.

Ngoài việc phổ biến kinh điển nói về chữ hiếu, các tác giả Phật giáo cũng viết nhiều số giải cho những bản kinh này cùng những luận thư khác để giải trình ý nghĩa của chữ hiếu trong Phật giáo, chẳng hạn như đời Tấn có ngài Tôn Xước, đời Đường có các ngài Cát Tạng, Tông Mật,

Pháp Lâm, Huệ Tịnh, Vương Minh Quảng, Minh Khái, đời Tống có các ngài Ngô Vinh, Trí Viên, Nhật Tân v.v...

Bên cạnh các bản sơ giải này trong dân gian còn lưu truyền một loại hình văn học mới gọi là biến văn nói về gương hiếu hạnh của ngài Mục Kiền Liên. Một số bản biến văn như thế được tìm thấy tại động Đôn Hoàng như: Mục Liên Biến Văn, Mục Liên Duyên Khởi, Mục Liên Minh Gian Cứu Mẫu Biến Văn Tinh Đồ v.v... Việc phiên dịch và trước tác về các bản kinh nói đến hạnh hiếu như thế đã phần nào chứng minh được kinh điển Phật giáo nói rất nhiều về chữ hiếu và những tấm gương hiếu thảo để người đời sau noi theo.

Về khía cạnh thứ hai, điểm thứ chín trong sách Mâu Tử Lý Hoặc Luận, đề cập đến việc Sa môn cạo bỏ râu tóc là trái với lời thánh nhân, không hợp với đạo hiếu như Hiếu kinh đã dạy.

Để trả lời cho vấn nạn này, Mâu Tử đã dẫn một mẩu chuyện vào thời nhà Tề có hai cha con cùng qua sông, khi thuyền đến giữa dòng người cha bỗng té xuống nước, nhưng may thay người con đã cứu được cha và liền khi đó cậu ta bèn kéo ngược cha lên để nước trong miệng cha chảy ra ngoài. Nhờ sự thông minh đó của người con mà người cha thoát khỏi cái chết.

Hành động kéo ngược cha như thế được xem là bất hiếu, nhưng trong trường hợp này thì thật đáng khen. Do vậy không nên hiểu chữ hiếu một cách giáo điều, cứng nhắc mà cần phải tùy thuận theo hoàn cảnh.

Mâu Tử cũng dẫn gương Thái Bá cắt tóc, vẽ mình, tự theo tục của Ngô Việt, việc này trái với nghĩa lý trân quý thân thể, tóc, da vậy mà Khổng Tử lại cho đó là chí đức. Dự Nhượng nuốt than, sơn mình. Nhiếp Chính lột mặt, tự vẫn. Bá Cơ dẫm lửa. Cao Hạnh cắt mắt... những người này được bậc Quân tử cho là dũng bởi đã chết vì nghĩa, không ai dám chê bai về họ cả. Mâu Tử kết luận rằng so với hành động của những người trên thì việc sa môn cạo bỏ râu tóc có gì để gièm pha.

Điều chỉ trích thứ ba của Nho giáo đối với Phật giáo được đề cập trong vấn nạn kế tiếp của sách Mâu Tử Lý Hoặc Luận, đó là việc sa môn xuất gia, sống đời độc thân không lập gia đình để sinh con nối dõi dòng tộc.

Đáp lại lời phê phán này, Mâu Tử lấy gương Hứa Do, Bá Di, Thúc Tề là những người không sinh con để nối dõi tông đường nhưng lại được Khổng Tử tôn là hiền giả, là những người có lòng Nhân. Theo Mâu Tử, bậc sa môn từ bỏ niềm vui tầm thường của vợ con để vui với niềm vui tu dưỡng đạo đức thì đâu có chi là lạ.

Ngài Minh Khái còn giải thích thêm rằng bề ngoài người xuất gia có vẻ không hiếu thuận như quan niệm đạo hiếu thông thường, nhưng thật ra họ đang thực hiện những phẩm hạnh để mang lại lợi ích lớn nhất cho cha mẹ họ, đó là sự giải thoát tối hậu.

Đây chính là ý nghĩa của đạo hiếu xuất thế. Trong Phá Tà Luận, ngài Pháp Lâm cũng đưa ra nhận định tương tự rằng nhìn bề ngoài thì người xuất gia có vẻ như không quan tâm đến cha mẹ, nhưng trong trái tim họ luôn khắc sâu thâm ân của song thân. Về lễ nghi họ có vẻ không gắn bó với nhà cầm quyền, nhưng lòng họ vẫn luôn biết ân, họ là những người đại hiếu thuận

vì biết thương yêu cả kẻ oán người thân.

Sang đời Tống Nho giáo bước qua một chặng đường mới với những nỗ lực của các nhà canh tân nổi tiếng như Chu Hi, Trình Hạo, Trình Di. Nền Nho học lúc ấy không còn thuần túy là tư tưởng của Khổng, Mạnh mà lại có thêm phần tâm học được vay mượn từ Phật giáo và huyền học được vay mượn từ Lão giáo. Tuy vậy, các nhà Nho đương thời vẫn tiếp tục phê phán Phật giáo.

Để phản bác lại sự công kích này ngài Khế Tung (1007-1072), một thiền sư thuộc tông Vân Môn, đã viết tác phẩm Phụ Giáo Biên để chỉ rõ những bất cập của sự công kích đó. Chủ đề đầu tiên mà ngài bàn đến trong tác phẩm này là chữ hiếu: “Xét về chữ hiếu, các tôn giáo đều tôn sùng, mà Phật giáo thì xem trọng hơn nhiều, tuy nhiên những kiến giải của Phật giáo về đề tài này chưa được phổ biến trong nhân gian.”

Đây chính là lý do vì sao ngài Khế Tung viết về chủ đề này. Trong phần trình bày của mình Ngài chia ra mười hai phần để luận giải mọi khía cạnh của chữ hiếu theo quan điểm Phật giáo. Có thể nói cho đến thời ấy tác phẩm này của Ngài là một trong những tiểu luận sâu sắc nhất về khái niệm chữ hiếu trong Phật giáo.

Phật giáo còn khẳng định rằng các nhà sư không những cứu độ cha mẹ mà còn giáo hóa muôn loài hữu tình khác, với việc làm này họ đã thực hiện được một phẩm hạnh mà người Trung Hoa gọi là đại hiếu, và tâm hiếu như thế siêu việt hơn khái niệm hiếu thông thường của Nho giáo.

Ngài Pháp Lâm, một nhà sư đời Đường đã viết: “Kinh nói rằng: nghiệp thức luân hồi, chúng sinh trong sáu nẻo đâu chẳng phải là cha mẹ, sinh tử chập chùng, trong ba cõi làm sao phân biệt được kẻ oán người thân. Lại nữa trong kinh cũng nói: vô minh che lấp mắt tuệ, đến đi trong sinh tử, gây tạo nhiều hạnh nghiệp, nên cha con đổi vị cho nhau, oan gia trở thành bằng hữu, bằng hữu trở thành oan gia, do vậy bậc Sa-môn bỏ tục theo chơn... xem chúng sinh như cha mẹ của mình.”

Sau khi Vệ Nguyên Tung công kích Phật giáo vào năm 567, Vương Minh Quang, một trong những bậc thức giả Phật giáo lúc ấy đã khẳng định một cách minh bạch như sau: “Về hiếu đạo của bậc Sa-môn, trên thuận với chư Phật, kể đến là đền đáp bốn ân, dưới cứu độ hàm thức, khi ba điều này được thực hiện một cách nhiệt tâm thì đó chính là đại hiếu.”

Vào năm 621, đạo sĩ Phó Dịch dâng biểu lên triều đình, đề nghị nên giảm bớt số lượng chùa chiền, tăng ni, công khai phê phán Phật giáo, và cho rằng người Phật tử thờ ơ với việc báo ân cha mẹ. Lúc ấy, ngài Minh Khái, trụ trì chùa Chấn Hưởng Miên Châu liền dâng bài “Quyết Đối Phó Dịch Phế Phật Pháp Tăng Sự Tịnh Biểu” để phản bác lại những điều gièm pha của Phó Dịch.

Trong bài biểu này, ngài Minh Khái đã viết về hiếu hạnh của người xuất gia như sau: “Nếu những ai muốn trở thành bậc trung thân hiếu tử hộ nước trị dân, thì chỉ cần đọc Hiếu kinh và hai chương trong sách của Lão Tử, chẳng cần phải xem nhiều kinh điển nhà Phật.

Xem ra những kinh này (Hiếu kinh và hai chương của Lão Tử) chỉ minh giải về nghĩa trung hiếu

của thế gian, chưa bàn đến trung hiếu xuất thế. Vì sao vậy? Người thế tục cày sâu cuốc bẫm để hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, hàng xuất gia tu đạo kính pháp để phát khởi lòng từ. Người thế tục chỉ đáp được ân nhỏ trong hiện tại, còn những ai phát khởi lòng từ thì báo đáp được đức lớn trong tương lai. Mới xem qua thì dường như người xuất gia không tận lòng cung dưỡng song thân, nhưng chung cuộc họ lại cứu độ được cha mẹ mình, đây là điều chí hiếu.”

Theo ngài Khế Tung, hiếu là giới, nói cho đúng hơn, là cội nguồn của giới. Nếu một người không hiếu thảo, người ấy không thể giữ giới trọn vẹn và do vậy không thể gây tạo các pháp lành. Trong giới luật nhà Phật có nói đến giới không sát sinh, giữ được giới này cũng chính thực hiện hiếu hạnh, bởi vì trong vòng luân hồi này, có biết bao chúng sinh đã từng là mẹ, là cha ta, cho nên Phật giáo rất tôn trọng sinh mạng của chúng sinh, dù là một sinh linh bé nhỏ.

Ngài Khế Tung cho rằng, người đời gọi Nho giáo là đạo hiếu, mà không gọi Phật giáo là đạo hiếu, đó là điều lầm lẫn, vì chữ hiếu trong Phật giáo không chỉ giới hạn trong thế giới phàm tình, như chữ hiếu trong Nho giáo, mà còn lan rộng đến cảnh giới của tâm linh, đó chính là đại hiếu.

Việc lo tang chế cho người đã khuất, cũng là bổn phận của một người con hiếu thảo. Theo Nho giáo, khi cha mẹ qua đời, người con phải tỏ lòng thương tiếc, lo tang lễ thật chu đáo, và người có trách nhiệm chính cho việc tang chế hay thờ cúng tổ tiên, sau này phải là người con trai nối dõi tông đường. Phật giáo cho rằng việc tang lễ hay thờ cúng tổ tiên là bổn phận chung của con cháu, không luận là nam hay nữ, đối với cha mẹ, ông bà của mình, và những lễ nghi như thế, là vì lợi ích cho người đã mất.

Ngài Tông Mật, đã chỉ ra những điểm dị biệt trong tang lễ của Nho giáo và Phật giáo như sau:

- (1) Tín đồ Nho giáo đặt thi thể vào quan tài, chôn xuống đất rồi xây mộ nơi ấy, nhưng người Phật tử chủ yếu lo tụng niệm và thiết lễ để tiếp dẫn thần thức người quá cố;
- (2) Vào các ngày kỵ, các nhà Nho thường để tâm hợp nhất với thân và quán tưởng đến lời nói và hình dáng người đã mất, nhưng người Phật tử thì lập đàn tụng kinh, để cầu cho người mất tiêu trừ nghiệp chướng;
- (3) Tín đồ Nho giáo thường giết súc vật, trong bất cứ mùa nào để cúng tế cho người chết, nhưng người Phật tử thì thực hành hạnh phóng sinh và làm điều phúc thiện, đặc biệt là vào tháng giêng, tháng tư và tháng bảy, ngoài ra họ còn tổ chức lễ Vu Lan Bồn để kỳ siêu cho tổ tiên.

Thông thường hiếu có thể chia làm hai loại: có thể thấy và không thể thấy. Hiếu mà ta có thể thấy được đó là “hạnh”, còn hiếu không thể thấy là “lý”, nhờ “lý” nên hiếu mới phát sinh, nhờ “hạnh” nên hiếu được hiển lộ. Người chỉ có “hạnh” mà không nương theo “lý” thì chỉ biết hiếu thảo với cha mẹ, mà không thương yêu mọi người, còn người có cả “lý” và “hạnh” thì vừa thờ cha kính mẹ, vừa biết thương mọi người, công hạnh này, có thể làm chấn động cả trời đất, cảm hóa được quỷ thần.

Trong phần đầu của bản sớ giải kinh Vu Lan Bồn, ngài Tông Mật, tổ thứ năm của Hoa Nghiêm

Tông, đã xưng tán và viết về gương hiếu của đức Phật như sau: “Kính lễ Bậc giáo chủ của ba cõi, đức đại hiếu Thích-ca, nhiều kiếp báo thân ân, tích nhân thành chánh giác...”

Thái tử Tất Đạt chẳng nối ngôi vua, từ giả song thân, rời xa vương quốc, quyết chí tu hành, thành tựu đạo quả để báo ân cha mẹ.” Nói về công hạnh của đức Mục-kiền-liên, ngài Tông Mật cũng viết rằng: “Tôn giả Mục-kiền-liên, tâm vốn hiếu thảo, muốn độ mẹ cha, báo ân bú mớm, nên đã xuất gia tu hành, thành bậc đứng đầu về thần thông. Ngài quán thấy vong mẫu đọa trong loài ngã quý, biết tự mình không cứu được, nên thỉnh Phật chỉ dạy pháp môn cứu độ, nhân đó đức Phật đã dạy pháp Vu Lan Bồn để cứu mẹ của Tôn giả đang bị tội treo ngược.”

Qua hai tấm gương trên, ngài Tông Mật muốn chỉ rõ những nhận thức sai lầm của Khổng giáo đối với Phật giáo về quan niệm chữ hiếu. Trải qua nhiều kiếp đức Phật đã phụng dưỡng, báo ân cha mẹ và hạnh hiếu đó được viên thành, khi Ngài thành tựu đạo quả để độ song thân và chúng sinh.

Phật giáo cho rằng chỉ khi nào một người con biết sống hướng thượng, tinh tấn tu trì, thành tựu các cấp bậc giải thoát, để có thể giáo hóa cha mẹ và chúng sinh, thì đó mới thật là đại hiếu.

Ta có thể hiểu được điều này, qua khung cảnh trở về quê hương, đầy huy hoàng của đức Phật sau khi thành đạo, trong tác phẩm Dự Đạo Luận của ngài Tôn Xước như sau: “Lúc bấy giờ trời trong đất nhuận, vạn vật đơm nhuần, côn trùng sinh ra hưởng vị linh diệu, cây cối héo khô trở nên tươi thắm, khi Ngài trở về tỏa sáng cố hương, rộng diễn pháp âm, phụ vương cảm ngộ, cùng lên đạo tràng (dự vào hàng thánh), vinh danh cha mẹ như thế, hiếu nào sánh bằng hiếu này?”

Ngoài việc đả thông những nghi vấn của các nhà Nho về phong tục, cũng như ý nghĩa đạo hiếu của Phật giáo, người Phật tử Trung Hoa còn chứng minh được rằng, đạo hiếu trong Phật giáo siêu việt hơn đạo hiếu trong Nho giáo. Dưới mắt các tín đồ Nho giáo, khi một vị tu sĩ xuất gia học đạo, người ấy đã cắt đứt mọi quan hệ với cha mẹ, gia đình, đó là bất hiếu.

Song người Phật tử không đồng ý với quan điểm đó. Theo họ, khi gia nhập Tăng đoàn, đối với mỗi vị xuất gia, phần thì tu trì để hồi hướng phúc báo cho cha mẹ, phần thì khuyến hóa cha mẹ tu tập theo chánh pháp, hầu thoát khỏi sinh tử luân hồi, đây mới là cách báo hiếu ý nghĩa nhất. Khi bàn về phẩm vị của người xuất gia, trong tác phẩm Sa Môn Bất Kính Vương Giả, tổ Huệ Viễn cho rằng, nếu người xuất gia sống có đạo hạnh, thì những mối quan hệ trong gia đình (cha-con, anh-em, chồng-vợ) sẽ được tốt đẹp hơn nhiều.

Nhìn chung cả Nho giáo và Phật giáo, đều xem hiếu hạnh là một phẩm hạnh đạo đức căn bản, mà mỗi người cần phải luôn trau dồi trong cuộc sống của mình. Ngoài việc minh định ý nghĩa của đạo hiếu thế gian, như là quyền pháp (phương tiện), Phật giáo còn hướng hành giả đến đạo hiếu xuất thế thuộc thật pháp (cứu cánh).

Hiếu đạo trong Nho giáo, bởi lẽ hiếu đạo là một nền tảng siêu hình của đạo thờ kính tổ tiên. Việc thờ kính tổ tiên như là chính cái đạo sống của mình. Tuy nhiên, ít ai chú ý tới nền

tảng siêu hình của cái đạo thờ kính tổ tiên này.

Cho nên, trong Phật giáo Việt Nam, hình ảnh Ngài Mục Kiền Liên đệ tử của Phật, cũng như bao nhiêu vị A La Hán khác, nhưng khi nhắc đến chữ Hiếu, ngài luôn được nhắc đến đầu tiên.

Chính vì vậy, mà Phật giáo nước ta xem ngày Lễ Vu Lan rất quan trọng, để nhắc nhở tất cả người dân và phật tử, ý thức ngày lễ này là một hình ảnh đẹp, là một tấm gương sáng, bởi ai cũng thấy rõ, chúng ta nhờ thừa hưởng sự trao truyền từ cha mẹ mà mình có hình hài thân thể này. Sự trao truyền đó là huyết thống, mọi điều hay dở, tốt xấu của chúng ta đều là niềm vui buồn hay đau khổ của cha mẹ. Bỏ phận làm con không bao giờ quên ơn cha mẹ.

Đối với người Việt Nam chúng ta, Vu Lan đã trở thành truyền thống, là một mùa báo Hiếu cho những người con chân thành, tưởng nhớ đến công ơn cha mẹ- người còn cũng như kẻ mất - và cố gắng thực hiện những cái có thể làm được để trả ơn, đền ơn và phụng dưỡng cha mẹ.

Tóm lại, mùa Vu lan báo hiếu đã đến, hình ảnh thân thương của cha mẹ, ông bà ngày nào như sống dậy mãnh liệt trong tâm trí những người con hiếu thảo. Người có phúc duyên, còn được cha mẹ bên cạnh, hãy giữ gìn, chăm sóc tâm hiếu, hạnh hiếu cho đúng pháp Phật dạy, để tạo dựng một gia đình phúc lạc, đầm ấm.

Những người không còn được chở che trong tình thương vô giá của cha mẹ, hãy nỗ lực tu hành, tạo thật nhiều công đức, phúc thiện để hồi hướng đến cha mẹ, mới mong cứu vớt họ khỏi chốn tam đồ, hoặc gieo trồng thêm căn lành, phúc thiện cho họ ở chốn nhân thiên.

Tác giả: **Thượng toạ Thích Thiện Hạnh**

CHÚ THÍCH

Đại học, I.1.

Mạnh Tử, IVB. 30.

Mạnh Tử, IV A. 26. Theo J. Legger hai điều bất hiếu khác là khuyến khích cha mẹ làm điều bất nghĩa và không phụng dưỡng cha mẹ, lúc cha mẹ nghèo túng và già yếu. The Four Bôks, J. Legger (Tr.), Hongkong: Culture Book Co.

Hiếu kinh I.

Hiếu kinh, 10

Nơi đây, cần phải chú ý tới sự khác biệt về suy tư và ngôn ngữ giữa đông và tây. Nếu thờ lạy theo Thần học Tây phương là một thái độ, hành vi, tâm tình chỉ dành cho Thượng Đế hay vị thần tối cao, trong khi tôn kính dành cho thánh nhân, anh hùng, liệt sĩ, vĩ nhân, thì trong tư tưởng người Việt và Trung Hoa (và cả Nhật và Đại Hàn), lạy (chữ nôm) bái, tôn, kính (chữ Hán Việt), vân vân, chỉ là những cử chỉ, hành vi, thái độ khác biệt, áp dụng vào một số dịp, hay lễ lạy.

Lạy cha, mẹ, thầy giáo và cả vợ, chồng vào dịp nhận cha, mẹ, thầy, chồng, vợ (như dịp hôn

nhân, nhận cha mẹ (vợ, chồng), nhận thầy (nhập môn), hai vợ chồng trong lễ hôn nhân), hay vào dịp từ biệt (tang lễ, hay bỏ đi xa như vợ về nhà chồng, đi xa lập nghiệp, du học, vân vân, hay van xin một chuyện (hay điều gì) rất hệ trọng liên quan tới sinh mệnh (lạy quan khi được tha, lạy vua khi được bổ nhiệm, lạy cha mẹ, anh em, hay cả bà con khi được tha thứ, vân vân).

Bái chỉ hành động biểu tả cảm ơn, khâm phục, chấp nhận, hay xin ân huệ (bái sư phụ, bái bạn, bái phục, bái anh hùng, liệt sĩ, vân vân). Kính chỉ tâm tình tôn trọng, khâm phục (khả kính), hay chỉ địa vị cao hơn (bậc đáng kính). Tôn nói lên lối xưng hô trọng vọng, quý trọng (như tôn phu nhân, tôn ông, tôn bà, tôn huynh, vân vân).

Thờ nói lên phương cách, nghi lễ, hay trong một buổi sinh hoạt chung. Chử thờ (nôm) cũng có nghĩa lễ, tế (hán), thế nên chỉ trong nghi lễ ta mới nói thờ lạy, thờ bái (hay bái thờ), thờ kính, tôn thờ, vân vân.

Vì thế, ý nghĩa của đạo tôn kính, hay thờ kính, hay thờ lạy ông bà khác hẳn với lối suy tư Tây phương. Các nhà truyền giáo vì không thấu hiểu ngôn ngữ Trung Hoa và Việt, hay vì không tìm ra ngôn ngữ tương xứng nên đã dịch thờ lạy theo nghĩa La tinh *adorare* (và Hy lạp) trong khi tôn kính theo nghĩa *venerare*

Sự hiểu nhầm ngôn ngữ đã từng là một trong những yếu tố quan trọng trong tranh chấp nghi lễ và làm sai lệch tinh thần của việc rao tuyên xưng và rao truyền Tin Mừng. Xin tkh. các luận văn của Nguyễn Thái Hợp, Trần Văn Đoàn trong *Triết Đạo*, số 1 (03. 2001), và của Phan Đình Cho, Võ Tá Đền trong số *Triết Đạo* này, số 2 (10. 2001).

Hoàng Minh Tập 39, p. 505b

Luận ngữ, XII. 22

Mạnh Tử, IVB. 28

Mạnh Tử, IIA.6.

Mạnh Tử, IIA, 15

Luận Ngữ, I. 2

J.Y. Hua, "The Role of Filial Piety in Chinese Buddhism: A Reassessment," *Buddhist Ethics and Modern Society*, C.W.H.Fu and S.A. Wawrytko eds. Connecticut: Greenwood Press, 1991.

K. Chen, "Filial Piety in Chinese Buddhism," *Harvard Journal of Asiatic Society* 28 (1968), p. 82

Hoàng Minh Tập I, T52n2102, pp. 2c-3a

Hoàng Minh Tập I, T52n2102, pp. 3a.

Phá Tà Luận B, T52n2109, p. 489b-c.

Đàm Tân Văn Tập III, T52n2115, p. 660a.

Biện Chánh Luận VI, T52n2110, p. 529b.

Quảng Hoàng Minh Tập X, T52n2103, p. 158c

Quảng Hoàng Minh Tập X, T52n2103, p. 175b.

Đàm Tân Văn Tập III, T52n2115, p. 661b.

Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh Sớ A, T39n1792, p. 505c.

Đàm Tân Văn Tập III, T52n2115, p. 660c.

T39n1792, p. 505a.

T39n1792, p. 505a-b.

Hoàng Minh Tập III, T52n2102, p. 17c.

Hoàng Minh Tập V, T52n2102, p. 30b.

SÁCH THAM KHẢO

1. Lời Phật dạy trong kinh tạng Nikaya- HT. Thích Quảng Tánh - nhà xuất bản Tôn Giáo, 2008;
2. Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người- HT. Thích Minh Châu;
3. Kinh Vu lan báo hiếu, HT. Thích Huệ Đăng dịch, NXB Hồng Đức;
4. Kinh Ghatikara, Trung bộ;
5. Thích Tâm Châu (2018), kinh Đại Thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán, Nxb. Hồng Đức- HCM;
6. Thích Minh Châu (2015), kinh Tương Ưng bộ, Nxb. Tôn Giáo, TP HCM;
7. Thích Trí Tịnh (Việt dịch 2018), kinh Địa Tạng Bồ tát bốn nguyện, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.